

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số: 76 /QĐ-THCS PC ngày 05 /07/2023 của Trường THCS Phong Cốc)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	40,600	40,600		
I	Số thu học phí	40,600	40,600		
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	40,600	40,600		
I	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	4	4		
I	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	0	0		
	Các khoản khác + Tiêu mục : 6299				
I.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	0	0		
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mục : 6599				
I.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900				
I.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	0	0		
	Tài sản và thiết bị VP + Tiêu mục : 6955				
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiêu mục : 6999				
I.4	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	0	0		
	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiêu mục 7001				
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mục : 7049	0			
I.5	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	I	I		
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mục : 6501	0			
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mục : 6502	1			
I.6	Công tác phí - Mục 6700	I4	I4		
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mục : 6701	0,70			
	Phụ cấp công tác phí + Tiêu mục : 6702	5			
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mục : 6703	7			
	Khảo công tác phí + Tiêu mục : 6704	2			
I.7	Chi phí thuê mướn- Mục 6700	21	21		

	Thuế phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751			
	Thuế lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	5	5	
	Phản mềm + Tiêu mức : 6756	6	6	
	Chi phí thuế môn khác + Tiêu mức : 6799	10	10	
1.8	Hội nghị - Mục 6650	2,5	2,5	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên - Mục 6652			
	Các khoản thuế môn khác + Tiêu mức 6657			
	Chi phí khác + Tiêu mức : 6699	2	2	
1.9	Chi phí thuế môn	0,0	0,0	
	Chi phí thuế môn khác + Tiêu mức : 6801		0,0	
10	Chi phí thuế môn - Mục 6750	3,0	0,0	
11	Chi phí thuế môn khác + Tiêu mức : 6799	3,0		
12	Chi khác - Mục : 7750	0	0	
	Chi các khoản khác - Tiêu mức : 7799			
2	Dự nguồn tăng lương (40%)			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.493,935	1.493,935	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.493,935	1.493,935	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	819,842	819,842	
1	Tiền lương - Mục : 6000	417	417	
	Lương biên chế + Tiêu mức : 6001	417	417	
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục : 6050	15	15	
	Tiền công khác + Tiêu mức: 6099	15	15	
3	Phụ cấp lương - Mục : 6100	174	174	
	Phụ cấp chức vụ + Tiêu mức: 6101	7	7	
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ + Tiêu mức: 6105			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiêu mức : 6112	115	115	
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiêu mức : 6113	1	1	
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mức : 6115	50	50	
	Phụ cấp nâng ngạch, độc hại, nguy hiểm + Tiêu mức: 6107	1	1	
4	Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học - Mục : 6150	0	0	
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học + Tiêu mức : 6155	0	0	
5	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	0	2	
	Các khoản khác + Tiêu mức : 6299		2	
6	Các khoản đóng góp - Mục: 6300	115	115	
	Bảo hiểm xã hội + Tiêu mức : 6301	86	86	
	Bảo hiểm y tế + Tiêu mức : 6302	15	15	
	Kinh phí công đoàn + Tiêu mức : 6303	10	10	
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiêu mức 6304	5	5	
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	0,0	0,0	
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mức : 6404			
8	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	3	3	

	Thanh toán tiền điện + Tiêu mức : 6501	2	2		
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mức : 6502	1	1		
9	Vật tư văn phòng - Mức : 6550	13	13		
	Văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6551	0	0		
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiêu mức : 6552				
	Khoản văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6553	4	4		
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mức : 6599	9	9		
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mức : 6600	10	10		
	Cước phí điện thoại + Tiêu mức : 6601	8	8		
	Tuyên truyền quảng cáo + Tiêu mức : 6606	2	2		
11	Hội nghị - Mức 6650	0,3	0,3		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên - Mức 6652	0,3	0,3		
	Các khoản thuê mượn khác + Tiêu mức 6657				
	Chi phí khác + Tiêu mức : 6699				
12	Công tác phí - Mức 6700	2	2		
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mức : 6701	0,4	0,4		
	Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702	1	1		
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703	1	1		
	Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704	0	0		
13	Chi phí thuê mượn- Mức 6700	49	49		
	Thuế phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751	8	8		
	Thuế lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	16	16		
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mức : 6799	25	25		
14	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mức : 6900	0	0		
	Nhà cửa + Tiêu mức : 6907				
	Thiết bị công nghệ TT + Tiêu mức : 6912				
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiêu mức : 6913				
	Dường điện, cấp thóa nước + Tiêu mức : 6921				
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiêu mức : 6949				
15	Chi phí chuyên môn - Mức : 7000	19	19		
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001				
	Trang phục bảo hộ lao động + Tiêu mức : 7004				
	Chi phí HD nghiệp vụ chuyên ngành + Tiêu mức : 7012				
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mức : 7049	19	19		
	Chi các khoản khác + Tiêu mức:7799				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	674,1	674,1		
1	Phụ cấp lương - Mức : 6100	34	34		
	Phụ cấp khác + Tiêu mức : 6149	34	34		
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mức : 6150	25	25		
	Hỗ trợ đổi tượng CS đóng học phí + Tiêu mức : 6156	11	11		
	Hỗ trợ đổi tượng CS chi phí HT + Tiêu mức : 6157	9	9		
	Chi khác + Tiêu mức: 6449	6	6		
3	Chi phí thuê mượn + Tiêu mức : 6750	0	0		

	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mục : 6799	0			
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành + Tiêu mục : 7000	615	615		
	Chi mua hàng hóa vật tư + Tiêu mục : 7001	0			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động + Tiêu mục : 7004	2	2		
	Cấp bù học phí + Tiêu mục : 7766	613	613		
	Chi khác + Tiêu mục : 7049	0			

Ngày 05 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phong Cốc

Chương: 622/073

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THCS PC ngày 05/07/2023 của Trường THCS Phong Cốc)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	40,600	40,600		
I	Số thu học phí	40,600	40,600		
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	40,600	40,600		
I	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	4	4		
I	Phúc lợi tập thể - Mức : 6250	0	0		
	Các khoản khác + Tiêu mục : 6299				
1.1	Vật tư văn phòng - Mức : 6550	0	0		
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mục : 6599				
1.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mức : 6900				
1.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mức : 6950	0	0		
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiêu mục : 6999				
1.4	Chi phí chuyên môn - Mức : 7000	0	0		
	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiêu mục 7001				
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mục : 7049	0			
1.5	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mức : 6500	1	1		
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mục : 6501	0			
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mục : 6502	1	1		
	Thanh toán tiền nhiên liệu + Tiêu mục : 6503				
	Thanh toán tiền VS MT + Tiêu mục : 6504				
1.6	Công tác phí - Mức 6700	14	14		
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mục : 6701	0,70	0,7		

		Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702	5	5	
		Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703	7	7	
		Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704	2	2	
1.7		Chi phí thuê mướn- Mức 6700	21	21	
		Thuế phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751			
		Thuế lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	5	5	
		Phần mềm + Tiêu mức : 6756	6	6	
		Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mức : 6799	10	10	
1.8		Hội nghị - Mức 6650	2,5	2,5	
		Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên - Mức 6652			
		Các khoản thuê mướn khác + Tiêu mức 6657			
		Chi phí khác + Tiêu mức : 6699	2	2	
1.9		Chi phí thuê mướn	0,0	0,0	
		Thuế phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751	0,0	0,0	
		Thuế lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	0,0	0,0	
		Thuế đào tạo lại cán bộ + Tiêu mức : 6758			
		Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mức : 6801	0,0	0,0	
10		Chi phí thuê mướn- Mức 6750	0,0	0,0	
		Thuế phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751			
		Thuế lao động trong nước + Tiêu mức : 6757			
		Thuế đào tạo lại cán bộ + Tiêu mức : 6758			
		Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mức : 6799	3,0	3,0	
11		Chi phí khác - Mức : 7750	0	0	
		Chi các khoản phí, lệ phí - Tiêu mức: 7756			
		Chi tiếp khách - Tiêu mức: 7761			
		Chi các khoản khác - Tiêu mức : 7799			
2		Dự nguồn tăng lương (40%)			
B		Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.686,847	1.686,847	
1		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.686,847	1.686,847	
1.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.646,899	1.646,899	
1		Tiền lương - Mức : 6000	0	0	
		Lương biên chế + Tiêu mức : 6001	819	819	
2		Tiền công trả cho lao động TX theo HB- Mức : 6050	30	30	
		Tiền công khác + Tiêu mức: 6099	30	30	
3		Phụ cấp lương - Mức : 6100	347	347	
		Phụ cấp chức vụ + Tiêu mức: 6101	13	13	
		Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ + Tiêu mức: 6105	0	0	
		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiêu mức : 6112	230	230	
		Phụ cấp trách nhiệm + Tiêu mức : 6113	2	2	
		PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mức : 6115	101	101	

	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm + Tiêu mức: 6107	2	2	
4	Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học - Mức : 6150	0	0	
	Sinh hoạt phí căn bộ đi học + Tiêu mức : 6155	0	0	
5	Phúc lợi tập thể - Mức : 6250	0	0	
	Các khoản khác + Tiêu mức : 6299	0	0	
6	Các khoản đóng góp - Mức: 6300	226	226	
	Bảo hiểm xã hội + Tiêu mức : 6301	169	169	
	Bảo hiểm y tế + Tiêu mức : 6302	29	29	
	Kinh phí công đoàn + Tiêu mức : 6303	19	19	
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiêu mức 6304	10	10	
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mức: 6400	0,0	0,0	
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mức : 6404	0,0	0,0	
8	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mức : 6500	12	12	
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mức : 6501	8	8	
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mức : 6502	4	4	
9	Vật tư văn phòng - Mức : 6550	24	24	
	Văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6551	0	0	
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiêu mức : 6552	0	0	
	Khoản văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6553	4	4	
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mức : 6599	21	21	
10	Thông tin, truyền truyền, liên lạc - Mức : 6600	19	19	
	Cước phí điện thoại + Tiêu mức : 6601	9	9	
	Thuê bao kênh vệ tinh: thuê bao cấp truyền hình+Tiêu mức: 6605	0	0	
	Tuyên truyền quảng cáo + Tiêu mức : 6606	10	10	
11	Hội nghị - Mức 6650	2	2	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên - Mức 6652	0	0,3	
	Các khoản thuê mượn khác +Tiêu mức 6657			
	Chi phí khác + Tiêu mức : 6699	2	2	
12	Công tác phí - Mức 6700	9	9	
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mức : 6701	1	1	
	Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702	3	3	
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703	4	4	
	Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704	2	2	
13	Chi phí thuê mượn- Mức 6700	104	104	
	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751	15	15	
	Thuê lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	40	40	
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mức : 6799	50	50	
14	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mức : 6900	0	0	
15	Chi phí chuyên môn - Mức : 7000	53	53	
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001	5	5	

			0	Trang phục bảo hộ lao động + Tiêu mức : 7004
				Chi phí HD nghiệp vụ chuyên ngành + Tiêu mức : 7012
		30	30	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mức : 7049
		3	3	Chi các khoản phí, lệ phí + Tiêu mức : 7756
		16	16	Chi các khoản khác + Tiêu mức: 7799
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39,9	39,9	
1	Phụ cấp lương - Mức : 6100	34	34	
	Phụ cấp khác + Tiêu mức : 6149	34	34	
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mức : 6150	0	0	
	Hỗ trợ đối tượng CS chi phí HT + Tiêu mức : 6157	0	0	
	Chi khác + Tiêu mức: 6449	5	5	
3	Chi phí thuê mướn + Tiêu mức : 6750	0	0	
	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mức : 6799	0	0	
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành + Tiêu mức : 7000	1	1	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động + Tiêu mức : 7004	1	1	
	Chi khác + Tiêu mức : 7049	0	0	

Ngày tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh